

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HPA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HPA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HPA TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109870548

3. Ngày thành lập: 24/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5, Tập thể 212 học viện Kỹ thuật quân sự, tổ dân phố Tân Xuân 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962599192

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết : Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại nhà nước cấm)	4620

14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết:- Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng (Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/7/2016 Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ y tế)	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
29.	Dịch vụ đóng gói	8292
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại)	8299
31.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
32.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
33.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
34.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
35.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
36.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
37.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
38.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
39.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
40.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
41.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
42.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
43.	Quảng cáo	7310

44.	Cho thuê xe có động cơ	7710
45.	Bán buôn tổng hợp	4690
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
52.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
53.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
54.	Sản xuất rượu vang	1102
55.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
56.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
57.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
58.	Sản xuất sợi	1311
59.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
60.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313(Chính)
61.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
62.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
63.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
64.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
65.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
66.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
67.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
68.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
69.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
70.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
71.	Sản xuất giày, dép	1520
72.	In ấn	1811
73.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
74.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
75.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
76.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
77.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
78.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

79.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
80.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
81.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
82.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
83.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
84.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
85.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
86.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
87.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
88.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
89.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
90.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
91.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
92.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
93.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
94.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
95.	Đúc sắt, thép	2431
96.	Đúc kim loại màu	2432
97.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
101.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
102.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
103.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
104.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
105.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
106.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
107.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
108.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
109.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
110.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
111.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
112.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
113.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740

114.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
115.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
116.	Sản xuất bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
117.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
118.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
119.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
120.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
121.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
122.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
123.	Sản xuất máy luyện kim	2823
124.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
125.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
126.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
127.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
128.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
129.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
130.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
131.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
132.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
133.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
134.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
135.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
136.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
137.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
138.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
139.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
140.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
141.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
142.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
143.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

146.	Bốc xếp hàng hóa	5224
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
148.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
149.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
150.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
151.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
152.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
153.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
154.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
155.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
156.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
157.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
158.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
159.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
160.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
161.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
162.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
163.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
164.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
165.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
166.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
167.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
168.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
169.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
170.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
171.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
172.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
173.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
174.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
175.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
176.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
177.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
178.	Thu gom rác thải độc hại	3812

179.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
180.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
181.	Tái chế phế liệu	3830
182.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
183.	Xây dựng nhà để ở	4101
184.	Xây dựng nhà không để ở	4102
185.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
186.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
187.	Xây dựng công trình điện	4221
188.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
189.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
190.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
191.	Xây dựng công trình thủy	4291
192.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
193.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
194.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
195.	Phá dỡ	4311
196.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
197.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
198.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
199.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
200.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
201.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
202.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
203.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
204.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
205.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
206.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
207.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
208.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

209.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM VĂN TUẤN	Số 5, TDP Tân Xuân 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	45,000	0380870140 58	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	45,000		
2	PHẠM VĂN TÁM	Số 5, TT 212, Tân Xuân , Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	0380560051 39	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		

3	LÊ MINH PHƯƠNG	Thôn Trung Na, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	45,000	001200025371
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	45,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ MINH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/03/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001200025371

Ngày cấp: 08/03/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Na, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung Na, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội